

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Giáo dục Công dân** (Civic teacher Education)

Mã ngành: 7140204

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa khoa học Chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Công dân trình độ đại học đào tạo cử nhân có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức; có khả năng sư phạm, khả năng tự học; có kiến thức chuyên sâu về xã hội, pháp luật; có kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm. Người học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực như: Giảng dạy môn Giáo dục công dân ở trường THPT; giảng viên giảng dạy, nghiên cứu viên các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị; đảm trách công việc là chuyên viên, nhân viên tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, hoặc trong các doanh nghiệp.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên có kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp theo yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông;

b. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, có năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin theo quy định hiện hành;

c. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

d. Có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn; có năng lực học tập sau đại học các ngành lý luận chính trị và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Giáo dục Công dân trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trang bị kiến thức cơ bản chủ nghĩa Mác - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật, về khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

c. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

d. có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và một số phần mềm cơ bản khác đáp ứng yêu cầu công việc.

đ. Có khả năng sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hàng ngày.

e. Có ý thức và có định hướng về nghề nghiệp.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững kiến thức về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.
- b. Vận dụng kiến thức logic học, phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc nghiên cứu các môn chuyên ngành.
- c. Trang bị cho sinh viên kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm.
- d. Vận dụng được các phương pháp giảng dạy vào dạy học môn học Giáo dục công dân.
- đ. Thực hiện tốt nhiệm vụ công tác chủ nhiệm lớp.
- e. Có kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững cơ bản toàn diện hệ thống những kiến thức về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để giảng dạy.
- b. Nắm vững những vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước, thời đại, của khoa học giáo dục để giảng dạy môn Giáo dục công dân.
- c. Vận dụng được những vấn đề kinh tế chính trị đương đại trong giảng dạy.
- d. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giảng dạy môn Giáo dục công dân.
- đ. Vận dụng kiến thức đạo đức học để hình thành nhân cách cho học sinh.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- a. Phân tích, tổng hợp tài liệu trong công tác nghiên cứu khoa học và trong giảng dạy.
- b. Xây dựng kế hoạch dạy học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy phù hợp với xu hướng thời đại.
- c. Tổ chức hoạt động dạy học có tính sư phạm cao; biết vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả; biết phân tích, đánh giá hành vi của học sinh để có phương pháp giáo dục phù hợp.
- d. Nhận thức và có phương pháp giải quyết phù hợp các vấn đề đặt ra trong cuộc sống cả lý luận và thực tiễn.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.
- b. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản, khai thác và sử dụng tốt công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy.
- c. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3. Thái độ

- a. Trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước.
- b. Có lòng yêu nghề, yêu khoa học, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục; có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.
- c. Có tinh thần và làm việc hợp tác với đồng nghiệp và cộng đồng.
- d. Tôn trọng nội quy, quy chế của ngành giáo dục.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân ở trường THPT; Giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị (trong các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, các trường chính trị).

- Chuyên viên, nhân viên tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức đoàn thể; nhân viên trong các doanh nghiệp.

- Nghiên cứu viên (trong các cơ quan, viện nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời.

- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.

- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các ngành khoa học giáo dục và lý luận chính trị trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Tham khảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (2017) và Dự thảo Chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo (2018).

- Thông tư 20/2018/TT-BGDDT về chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục phổ thông.

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung chương trình quốc gia Việt Nam.

- Luật Giáo dục đại học (2018); Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 07/2015/TT/BGDDT).

- Thông tư 03/2014/TT-BTTTT về chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

- Thông tư 04/2016/TT-BGDDT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2015).

- Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân của Trường Đại học Sư phạm 1 Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Vinh.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	I+I+I		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lê nin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML226	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		30				I,II
27	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
28	SG011	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III

Cộng: 45 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

33	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
34	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
35	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		II
36	SG420	Lý luận dạy học Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		30		SP079		I,II
37	ML223	Phương pháp nghiên cứu khoa học lý luận chính trị	2	2		30				I,II
38	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		30		ML313		I,II
39	ML313	Phương pháp giảng dạy - GD&CD	2	2		30			SG420	I,II
40	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		15	30	ML313		I,II
41	ML110	Tập giảng - GD&CD	2	2		60		ML313, SG429		I,II
42	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2		60				I,II
43	SP598	Thực tập sư phạm	3	3		90		ML110, SP597		II
44	ML227	Thực tế ngoài trường khoa học chính trị	2	2		60				II
45	ML007	Logic học đại cương	2	2		30				I,II,III
46	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II
47	SP200	Lịch sử văn minh Việt Nam	2			30				I,II
48	KL328	Luật môi trường	2			30				I,II
49	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II
50	ML112	Lịch sử phong trào công sản và công nhân quốc tế	2			30				I,II
51	KL305	Luật hành chính đô thị	2			30				I,II
52	XH345	Lịch sử văn hóa và giáo dục Việt Nam	2			30				I,II
53	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2			30				I,II
54	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2			30				I,II
55	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II
56	XH016	Mỹ học đại cương	2			30				I,II
57	SP595	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2			30				I,II
58	ML198	Anh văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 1	4			60		XH025		I,II
59	ML199	Anh văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 2	3			45		ML198		I,II
60	ML196	Pháp văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 1	4			60		FL003		I,II
61	ML197	Pháp văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 2	3			45		ML196		I,II

Cộng: 41TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 13 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

62	ML103	Lịch sử Triết học	2	2		30				I,II
63	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30				I,II
64	ML105	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2		30				I,II
65	ML301	Công dân và pháp luật	2	2		30		ML014, KL001		I,II
66	ML218	Những vấn đề kinh tế - chính trị đương đại	2	2		30				I,II
67	ML131	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học giáo dục công dân	2	2		15	30	TN034, ML223		I,II
68	ML207	Chuyên đề Triết học Mác-Lênin	2	2		30		ML014		I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
69	ML217	Chuyên đề kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		30		ML016		I,II
70	ML221	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML018		I,II
71	ML228	Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML019		I,II
72	ML330	Chuyên đề Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML021		I,II
73	ML229	Niên luận Triết học Mác-Lênin	1	1			30	ML207		I,II
74	ML243	Niên luận Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	1			30	ML221		I,II
75	ML244	Niên luận Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	1	1			30	ML228		I,II
76	ML311	Niên luận Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	1			30	ML330		I,II
77	ML312	Đạo đức học	3	3		45				I,II
78	ML358	Chính trị học	3	3		45				I,II
79	KL126	Luật Hiến pháp	3	3		45				I,II
80	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2	2		30				I,II
81	KL122	Luật hôn nhân và gia đình	2	2		30				I,II
82	KL134	Luật dân sự	2	2		30				I,II
83	KL135	Luật hình sự	2	2		30				I,II
84	KL136	Luật bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em	2	2		30				I,II
85	ML327	Luận văn tốt nghiệp - GDCD	10				300	≥ 105 TC		I,II
86	ML326	Tiểu luận tốt nghiệp - GDCD	4				120	≥ 105 TC		I,II
87	ML320	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường học	2			30				I,II
88	ML245	Tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin	2				30	ML014		I,II
89	ML335	Kinh điển Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				30	ML021		I,II
90	ML246	Tác phẩm của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam	2				30	ML019		I,II
91	ML319	Xây dựng Đảng	2				30			I,II
92	ML352	Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh	2				30			I,II
Cộng: 55 TC (Bắt buộc: 45 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 141TC (Bắt buộc: 103 TC; Tự chọn: 38 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.



BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thành Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 29 tháng 5 năm 2020
KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
TRƯỞNG KHOA

Lê Ngọc Triết